Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên điều hành	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên điều hành	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành	
Ông Đoàn Văn Hiểu Em	Thành viên điều hành	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành	
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập	
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Kinh Doanh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật	
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Kinh Doanh	từ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61110221/22988733/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 17 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**48.128.776.434.046**	**51.955.257.770.657**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.897.829.353.037***	***4.142.015.762.555***
111	1. Tiền		2.837.829.353.037	2.606.672.264.502
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	1.535.343.498.053
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***12.320.647.805.155***	***14.236.626.334.707***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	12.320.647.805.155	14.236.626.334.707
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***3.756.036.864.744***	***3.162.121.971.586***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	377.447.704.388	384.236.578.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	525.160.315.885	390.738.782.756
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	881.917.697.638	961.917.697.638
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.971.511.146.833	1.425.228.912.960
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***28.254.091.292.165***	***29.167.232.293.922***
141	1. Hàng tồn kho		28.752.056.117.744	29.850.068.817.719
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(497.964.825.579)	(682.836.523.797)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***900.171.118.945***	***1.247.261.407.887***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	661.345.239.877	569.195.556.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		157.481.588.171	636.081.440.070
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		81.344.290.897	41.984.411.029
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**11.088.123.214.578**	**11.016.147.044.285**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***519.088.869.922***	***482.389.179.464***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		8.500.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	11	510.588.869.922	482.389.179.464
220	***II. Tài sản cố định***		***9.537.399.927.556***	***9.647.168.873.232***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	9.460.326.434.500	9.566.954.933.220
222	Nguyên giá		19.326.455.928.513	17.987.087.849.355
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.866.129.494.013)	(8.420.132.916.135)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	77.073.493.056	80.213.940.012
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.224.279.771)	(10.083.832.815)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***129.377.809.130***	***79.697.939.172***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	129.377.809.130	79.697.939.172
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***181.034.840.000***	***-***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	16	181.034.840.000	-
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***721.221.767.970***	***806.891.052.417***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	62.301.044.996	88.371.396.963
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	321.265.426.324	350.168.422.745
269	3. Lợi thế thương mại	15	337.655.296.650	368.351.232.709
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**59.216.899.648.624**	**62.971.404.814.942**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**36.812.511.448.572**	**42.593.158.815.096**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***36.812.511.448.572***	***42.593.158.815.096***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	9.387.254.164.039	12.179.774.771.734
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		129.610.329.129	98.379.250.626
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	909.240.031.283	696.559.033.545
314	4. Phải trả người lao động		475.921.858.534	531.987.432.339
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.906.591.839.619	3.885.356.381.233
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	575.842.976.231	476.319.936.603
320	7. Vay ngắn hạn	21	22.345.204.155.750	24.647.474.278.786
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		82.815.976.234	77.277.612.477
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**22.404.388.200.052**	**20.378.245.999.846**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***22.404.388.200.052***	***20.378.245.999.846***
411	1. Vốn cổ phần	22.1	14.638.792.800.000	7.130.654.950.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*14.638.792.800.000*	*7.130.654.950.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	(1.696.500.000)	(2.320.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	(2.740.911.928)	5.388.425.299
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	7.198.647.477.210	12.674.574.164.065
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*4.624.171.199.065*	*7.775.704.885.845*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*2.574.476.278.145*	*4.898.869.278.220*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		13.274.903.784	11.838.029.496
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**59.216.899.648.624**	**62.971.404.814.942**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Huy Thanh Tùng
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**71.522.014.227.655**	**63.139.418.671.687**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**23.1**	**(717.597.637.232)**	**(652.856.003.709)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**70.804.416.590.423**	**62.486.562.667.978**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(55.343.734.259.664)**	**(48.318.033.730.805)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.460.682.330.759**	**14.168.528.937.173**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**652.616.758.696**	**593.016.902.328**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(566.436.474.665)**	**(323.644.610.959)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(566.436.474.665)*	*(322.588.563.094)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**		**-**	**(6.373.844.937)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**25**	**(9.843.906.273.209)**	**(8.790.732.932.338)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(1.739.773.674.675)**	**(2.188.617.386.973)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.963.182.666.906**	**3.452.177.064.294**
31	**12. Thu nhập khác**		**35.653.841.667**	**22.988.193.340**
32	**13. Chi phí khác**	**26**	**(293.699.554.945)**	**(21.625.797.525)**
40	**14. (Lỗ) lợi nhuận khác**		**(258.045.713.278)**	**1.362.395.815**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.705.136.953.628**	**3.453.539.460.109**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(1.100.320.804.774)**	**(887.932.877.485)**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**28.3**	**(28.902.996.421)**	**(13.295.196.852)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2.575.913.152.433**	**2.552.311.385.772**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**2.574.476.278.145**	**2.550.998.293.118**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**1.436.874.288**	**1.313.092.654**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**1.770**	**1.772**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**29**	**1.770**	**1.772**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân Người lập	Vũ Đăng Linh Giám đốc Tài chính	Trần Huy Thanh Tùng Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.705.136.953.628**	**3.453.539.460.109**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 15	1.719.685.698.133	1.375.023.126.981
03	Hoàn nhập dự phòng		(179.333.334.461)	(71.804.061.507)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(143.043.760)	(53.048.426)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(196.193.443.545)	(437.703.307.277)
06	Chi phí lãi vay	24	566.436.474.665	322.588.563.094
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**5.615.589.304.660**	**4.641.590.732.974**
09	Tăng các khoản phải thu		(546.904.170.830)	(541.779.420.029)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.098.012.699.975	(2.914.467.022.572)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(3.597.224.727.134)	570.744.077.823
12	Tăng chi phí trả trước		(72.102.319.597)	(41.475.384.232)
14	Tiền lãi vay đã trả		(551.787.941.092)	(261.763.052.797)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(980.769.046.726)	(812.144.906.351)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**964.813.799.256**	**640.705.024.816**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.906.747.318.543)	(2.341.249.190.871)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.113.121.288	436.835.087
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(12.162.557.973.355)	(10.617.962.816.438)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		14.150.036.502.907	4.650.836.295.211
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh		(181.034.840.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi		735.228.993.203	368.952.581.603
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**637.038.485.500**	**(7.938.986.295.408)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp	22.1	191.909.700.000	228.253.030.000
32	Mua lại cổ phiếu	22.1	(1.696.500.000)	(1.206.980.000)
33	Tiền thu từ đi vay	21	34.307.540.225.500	31.978.294.850.276
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(36.612.080.348.534)	(27.637.183.552.780)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.1	(731.854.815.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(2.846.181.738.034)**	**4.568.157.347.496**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(1.244.329.453.278)**	**(2.730.123.923.096)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**4.142.015.762.555**	**7.347.857.397.925**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		143.043.760	53.048.426
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**2.897.829.353.037**	**4.617.786.523.255**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Huy Thanh Tùng
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 78.666 (ngày 30 tháng 12 năm 2021 là 70.472).

1. THỘNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 11 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và tỉ lệ quyền biểu quyết (%)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	-
(7) Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	-
(8) Công ty Cổ phần 4K Farm	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Đang hoạt động	99,99	99,99
(9) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Đang hoạt động	99,99	99,99
(10) Công ty TNHH Vui Vui	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử	Đang hoạt động	100,00	100,00
(11) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	99,99	-

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí tiền thuê trả trước;
- Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi. các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền mặt	541.868.696.013	527.869.904.911
Tiền gửi ngân hàng	2.185.601.633.658	1.962.040.017.467
Tiền đang chuyển	110.359.023.366	116.762.342.124
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	60.000.000.000	1.535.343.498.053
TỔNG CỘNG	**2.897.829.353.037**	**4.142.015.762.555**

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	162.214.299.035	131.208.515.250
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	83.524.039.382	131.436.750.975
Khác	131.709.365.971	121.591.312.007
TỔNG CỘNG	**377.447.704.388**	**384.236.578.232**

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Công Nghệ Số	155.886.682.337	38.909.074.533
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhất Thiên	142.884.601.889	88.190.687.253
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	7.496.602.398	43.127.299.263
Khác	218.892.429.261	220.511.721.707
TỔNG CỘNG	**525.160.315.885**	**390.738.782.756**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với các công ty chứng khoán với kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu từ các nhà cung cấp *(i)*	1.656.951.979.491	792.662.323.764
- *Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên*	*259.016.435.880*	*23.075.098.913*
- *Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng*	*214.360.123.970*	*70.175.308.234*
- *Công ty TNHH Panasonic Việt Nam*	*129.366.811.320*	*59.761.466.342*
- *Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex*	*104.044.242.827*	*35.770.114.920*
- *Khác*	*950.164.365.494*	*603.880.335.355*
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	217.198.076.025	488.728.694.757
Phải thu từ nhân viên	17.696.673.639	24.958.827.822
Tạm ứng cho nhân viên	14.441.299.838	35.358.377.255
Khác	65.223.117.840	83.520.689.362
TỔNG CỘNG	**1.971.511.146.833**	**1.425.228.912.960**

(i) Phải thu nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Thiết bị điện tử	9.064.167.266.297	9.599.829.942.217
Điện thoại di động	6.444.134.189.738	5.782.849.683.251
Thiết bị gia dụng	4.701.702.076.729	5.155.389.341.716
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	1.902.332.755.120	2.754.371.778.889
Hóa mỹ phẩm	1.578.705.549.054	1.891.429.518.704
Máy tính xách tay	1.490.200.087.224	713.575.066.357
Phụ kiện	1.470.485.182.322	1.982.878.368.737
Đồng hồ, mắt kính	552.204.816.533	852.970.745.790
Vật tư, lắp đặt	348.946.309.696	304.172.208.509
Xe điện	340.285.072.887	-
Máy tính bảng	315.288.018.335	260.221.354.614
Thời trang	159.432.640.562	51.425.619.998
Thẻ cào	23.099.951.410	24.276.449.619
Hàng đang chuyển	5.158.260.895	14.669.782.299
Hàng hóa khác	355.913.940.942	462.008.957.019
TỔNG CỘNG	**28.752.056.117.744**	**29.850.068.817.719**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(497.964.825.579)	(682.836.523.797)
GIÁ TRỊ THUẦN	**28.254.091.292.165**	**29.167.232.293.922**

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Ngày 1 tháng 1	(682.836.523.797)	(504.186.049.692)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(497.964.825.579)	(426.116.360.461)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	682.836.523.797	504.186.049.692
Ngày 30 tháng 6	(497.964.825.579)	(426.116.360.461)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn	**661.345.239.877**	**569.195.556.788**
Chi phí thuê cửa hàng	440.323.174.444	396.448.985.185
Công cụ, dụng cụ	160.765.128.935	135.182.343.276
Chi phí thiết kế cửa hàng	24.708.381.128	12.787.411.533
Khác	35.548.555.370	24.776.816.794
Dài hạn	**62.301.044.996**	**88.371.396.963**
Công cụ, dụng cụ	24.800.239.074	45.553.607.717
Chi phí thuê cửa hàng	24.675.682.365	22.531.199.517
Chi phí thiết kế cửa hàng	10.049.019.996	10.527.317.249
Khác	2.776.103.561	9.759.272.480
TỔNG CỘNG	**723.646.284.873**	**657.566.953.751**

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ thuê văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.946.892.246.505	505.220.209.866	2.534.975.392.984	17.987.087.849.355
Mua mới	1.386.387.645.196	55.091.228.869	300.770.250.164	1.742.249.124.229
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	100.947.916.963	-	5.780.714.427	106.728.631.390
Thanh lý	(500.058.400.405)	(2.815.604.873)	(6.735.671.183)	(509.609.676.461)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	15.934.169.408.259	557.495.833.862	2.834.790.686.392	19.326.455.928.513
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*2.769.228.856.152*	*39.592.011.777*	*591.898.174.766*	*3.400.719.042.695*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(6.793.639.841.058)	(223.101.110.246)	(1.403.391.964.831)	(8.420.132.916.135)
Khấu hao trong kỳ	(1.370.240.670.743)	(42.467.369.186)	(273.141.275.190)	(1.685.849.315.119)
Thanh lý	231.096.783.493	2.411.806.240	6.344.147.508	239.852.737.241
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(7.932.783.728.308)	(263.156.673.192)	(1.670.189.092.513)	(9.866.129.494.013)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.153.252.405.447	282.119.099.620	1.131.583.428.153	9.566.954.933.220
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	8.001.385.679.951	294.339.160.670	1.164.601.593.879	9.460.326.434.500

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Thương hiệu*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(10.083.832.815)	-	(10.083.832.815)
Hao mòn trong năm	-	(464.112.125)	(2.676.334.831)	(3.140.446.956)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(10.547.944.940)	(2.676.334.831)	(13.224.279.771)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.998.878.500	688.364.885	53.526.696.627	80.213.940.012
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	25.998.878.500	224.252.760	50.850.361.796	77.073.493.056

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	129.377.809.130	79.697.939.172

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	613.918.721.185
Giá trị phân bổ lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(245.567.488.476)
Phân bổ trong kỳ	(30.695.936.059)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(276.263.424.535)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	368.351.232.709
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	337.655.296.650

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	Loại hình kinh doanh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*		
		Giá trị	*Dự phòng*	*Sở hữu*
		VND	*VND*	*%*
PT Era Blue Elektronik	Thương mại sản phẩm điện tử	181.034.840.000	-	45

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty đã góp vốn vào PT Era Blue Elektronik theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blue Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy , đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty TNHH Apple Việt Nam	558.708.507.499	402.822.187.799
Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	553.854.915.278	690.614.842.954
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	494.196.535.471	693.931.576.158
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	407.851.684.866	517.558.477.525
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	346.422.738.704	496.800.457.769
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	216.792.648.509	108.900.480.406
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	180.412.758.786	259.545.362.937
Công ty TNHH Sản Phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	172.787.167.095	371.491.475.668
Khác	6.456.227.207.831	8.638.109.910.518
TỔNG CỘNG	**9.387.254.164.039**	**12.179.774.771.734**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.068.847.258	1.100.320.804.774	(980.769.046.726)	670.620.605.306
Thuế giá trị gia tăng	27.210.700.450	9.700.429.896.401	(9.525.585.367.874)	202.055.228.977
Thuế thu nhập cá nhân	115.882.954.963	370.881.231.245	(452.646.252.444)	34.117.933.764
Khác	2.396.530.874	28.249.766.606	(28.200.034.244)	2.446.263.236
TỔNG CỘNG	**696.559.033.545**	**11.199.881.699.026**	**(10.987.200.701.288)**	**909.240.031.283**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Thưởng nhân viên	1.889.404.394.600	2.849.861.033.700
Chi phí tiếp thị quảng cáo	228.061.295.302	123.338.521.104
Chi phí hỗ trợ lãi suất	188.642.556.279	274.470.014.569
Các khoản phải trả nhân viên	145.474.218.341	230.504.860.200
Lãi vay	126.713.821.411	122.596.766.605
Chi phí tiện ích	103.469.082.904	114.816.629.650
Chi phí vận chuyển	62.296.359.018	75.987.549.996
Chi phí sửa chữa bảo hành	66.914.830.329	41.920.621.429
Khác	95.615.281.435	51.860.383.980
TỔNG CỘNG	**2.906.591.839.619**	**3.885.356.381.233**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Thu hộ cước phí	319.816.046.442	235.857.275.467
Nhận ký quỹ	65.514.993.440	72.481.652.003
Phiếu mua hàng	58.160.766.292	78.861.743.005
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	57.973.405.718	58.681.774.975
Thu hộ tiền trả góp	2.204.808.000	1.600.176.000
Khác	72.172.956.339	28.837.315.153
TỔNG CỘNG	**575.842.976.231**	**476.319.936.603**

21. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	20.747.857.612.137	31.547.120.225.500	(33.843.680.348.534)	18.451.297.489.103
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả trả *(Thuyết minh số 21.2)*	2.768.400.000.000	2.760.420.000.000	(2.768.400.000.000)	2.760.420.000.000
Vay trái phiếu thường trong nước đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.2)*	1.131.216.666.649	2.269.999.998	-	1.133.486.666.647
TỔNG CỘNG	**24.647.474.278.786**	**34.309.810.225.498**	**(36.612.080.348.534)**	**22.345.204.155.750**

21. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	2.168.256.139.887	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 14 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Hà Nội	1.953.612.245.763	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2022 đến ngày 23 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng BNP Parias – Chi Nhánh Singapore	1.770.121.722.070	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2022 đến ngày 13 tháng 9 năm 2022
Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.470.437.430.637	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.387.763.316.467	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2022 đến ngày 5 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng Standard Chartered (Singapore)	1.162.850.000.000	Ngày 11 tháng 8 năm 2022
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Singapore	1.100.723.694.743	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2023 đến ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	975.832.723.662	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 4 năm 2023
Ngân hàng BNP Parias – Chi Nhánh Hồ Chí Minh	934.547.745.678	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	835.053.775.500	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	783.176.848.761	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 27 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng Citibank N.A – Chi nhánh Hà Nội	759.128.280.568	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 22 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	748.958.259.574	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2022 đến ngày 27 tháng 9 năm 2022
Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui - Chi nhánh Singapore	532.669.102.413	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2022 đến ngày 15 tháng 8 năm 2022
Ngân hàng DBS – Chi nhánh Hồ Chí Minh	524.248.568.879	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 22 tháng 7 năm 2022
Ngân Hàng United Overseas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	390.210.934.232	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 26 tháng 12 năm 2022
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Labuan	297.421.839.136	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2022 đến ngày 20 tháng 10 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	268.507.587.753	Ngày 8 tháng 7 năm 2022
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	160.942.083.419	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2022 đến ngày 21 tháng 10 năm 2022
Ngân hàng MUFG	122.442.647.859	Ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	104.392.542.102	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2022 đến ngày 12 tháng 9 năm 2022
TỔNG CỘNG	**18.451.297.489.103**	

21. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Ngày đáo hạn*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	2.760.420.000.000	Ngày 19 tháng 11 năm 2022

21.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

Trái chủ	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	480.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn kinh doanh	Tín chấp
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.513.333.353)				
TỔNG CỘNG	**1.133.486.666.647**				

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.532.099.870.000	558.110.430.986	(6.040.930.000)	(1.443.756.225)	10.389.683.597.845	9.280.633.826	15.481.689.846.432
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.550.998.293.118	1.313.092.654	2.552.311.385.772
Phát hành cổ phiếu ESOP	222.212.100.000	-	6.040.930.000	-	-	-	228.253.030.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.206.980.000)	-	-	-	(1.206.980.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2.129.313.060)	-	-	(2.129.313.060)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.754.311.970.000	558.110.430.986	(1.206.980.000)	(3.573.069.285)	12.940.681.890.963	10.593.726.480	18.258.917.969.144
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.130.654.950.000	558.110.430.986	(2.320.000.000)	5.388.425.299	12.674.574.164.065	11.838.029.496	20.378.245.999.846
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.574.476.278.145	1.436.874.288	2.575.913.152.433
Phát hành cổ phiếu ESOP *(i)*	191.909.700.000	-	-	-	-	-	191.909.700.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(2.320.000.000)	-	2.320.000.000	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.696.500.000)	-	-	-	(1.696.500.000)
Chia cổ tức cổ phiếu *(ii)*	7.318.548.150.000	-	-	-	(7.318.548.150.000)	-	-
Chia cổ tức tiền *(ii)*	-	-	-	-	(731.854.815.000)	-	(731.854.815.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(8.129.337.227)	-	-	(8.129.337.227)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	14.638.792.800.000	558.110.430.986	(1.696.500.000)	(2.740.911.928)	7.198.647.477.210	13.274.903.784	22.404.388.200.052

(i) Vào ngày 4 tháng 4 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho cán bộ chủ chốt của Công ty là 19.190.970 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu mới, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01_2021/NQĐHĐCĐ/TGDĐ, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ/HĐQT-2022 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP"). Vào ngày 18 tháng 4 năm 2022, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 từ Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương về việc tăng vốn điều lệ từ 7.130.654.950.000 VND lên 7.322.564.650.000.

Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng cách hủy 232.000 cổ phiếu cổ phiếu quỹ mà Công ty mua lại từ người lao động đã nghỉ việc với mức mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01_2022/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 23 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết số 10/NQ/HĐQT-2022 ngày 25 tháng 4 năm 2022. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2022, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho về việc giảm vốn điều lệ của Công ty từ 7.322.564.650.000 VND xuống 7.320.244.650.000 vào ngày này.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01_2022/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 23 tháng 4 năm 2022 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ/HĐQT-2022 ngày 27 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị đã thông qua phương thức chi trả cổ tức bằng tiền với tổng giá trị là 731.854.815.000 và phương thức chi trả cổ tức bằng việc phát hành số lượng 731.854.815 cổ phiếu mới (tương đương tỉ lệ thực hiện 1:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các Cổ đông hiện hữu của Công ty, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức phù hợp với những Nghị quyết đã nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 7.320.244.650.000 VND lên 14.638.792.800.000 VND vào ngày này

22.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	7.130.654.950.000	4.532.099.870.000
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	7.318.548.150.000	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	191.909.700.000	222.212.100.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(2.320.000.000)	-
Số cuối kỳ	14.638.792.800.000	4.754.311.970.000

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Cổ phiếu được phép phát hành	1.463.879.280	713.065.495
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*1.463.879.280*	*713.065.495*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(169.650)*	*(232.000)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*1.463.709.630*	*712.833.495*

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng doanh thu	**71.522.014.227.655**	**63.139.418.671.687**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*71.084.887.835.773*	*62.936.094.446.350*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*437.126.391.882*	*203.324.225.337*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(717.597.637.232)**	**(652.856.003.709)**
Hàng bán bị trả lại	(717.597.637.232)	(652.856.003.709)
Doanh thu thuần	**70.804.416.590.423**	**62.486.562.667.978**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	*70.367.290.198.541*	*62.283.238.442.641*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*437.126.391.882*	*203.324.225.337*

23.2 Doanh thu tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi tiền gửi	459.328.771.184	443.333.685.660
Chiết khấu thanh toán	189.673.179.551	149.440.426.324
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.813.164.126	242.790.344
Lãi trái phiếu	1.801.643.835	-
TỔNG CỘNG	**652.616.758.696**	**593.016.902.328**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí lãi vay	566.436.474.665	322.588.563.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.056.047.865
TỔNG CỘNG	**566.436.474.665**	**323.644.610.959**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí bán hàng	**9.843.906.273.209**	**8.790.732.932.338**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.046.151.179.644	3.928.019.459.653
Chi phí nhân viên	3.620.908.051.703	3.124.282.438.060
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.649.101.282.843	1.314.967.206.039
Khác	527.745.759.019	423.463.828.586
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.739.773.674.675**	**2.188.617.386.973**
Chi phí nhân viên	1.417.757.158.643	1.896.373.768.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.846.653.184	219.653.123.695
Chi phí khấu hao và hao mòn	60.727.891.377	53.542.265.461
Khác	20.441.971.471	19.048.229.463
TỔNG CỘNG	**11.583.679.947.884**	**10.979.350.319.311**

26. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Thanh lý tài sản	262.615.398.623	-
Khác	31.084.156.322	21.625.797.525
TỔNG CỘNG	**293.699.554.945**	**21.625.797.525**

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	55.343.734.259.664	48.318.033.730.805
Chi phí nhân viên	5.038.665.210.346	4.990.940.242.216
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12, 13 và 15)*	1.719.685.698.133	1.375.023.126.981
Khác	4.825.329.039.405	4.613.386.950.114
TỔNG CỘNG	**66.927.414.207.548**	**59.297.384.050.116**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế;
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.104.028.257.163	892.764.087.186
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa các năm trước	(3.707.452.389)	(4.831.209.701)
	1.100.320.804.774	887.932.877.485
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.902.996.421	13.295.196.852
TỔNG CỘNG	**1.129.223.801.195**	**901.228.074.337**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.705.136.953.628**	**3.453.539.460.109**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	741.027.390.726	690.707.892.022
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ từ các công ty con chưa ghi nhận thuế hoãn lại	376.567.885.988	212.102.300.132
Chi phí không được trừ	10.885.837.268	4.472.044.837
Phân bổ lợi thế thương mại	6.139.187.212	6.139.187.212
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa các năm trước	(3.707.452.389)	(4.831.209.701)
Lỗ chuyển sang từ năm trước	(1.689.047.610)	(1.381.521.564)
Lỗ từ công ty liên kết	-	1.274.768.987
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(7.255.387.588)
Chi phí thuế TNDN	**1.129.223.801.195**	**901.228.074.337**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	137.643.878.122	137.643.878.122	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	99.592.965.116	136.567.304.759	(36.974.339.643)	(15.613.937.846)
Lợi nhuận chưa thực hiện	67.493.996.616	60.531.047.922	6.962.948.694	1.068.850.227
Dự phòng chi phí bảo hành	16.563.195.222	15.455.522.741	1.107.672.481	1.253.125.536
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(28.608.752)	(29.330.799)	722.047	(3.234.769)
TỔNG CỘNG	**321.265.426.324**	**350.168.422.745**		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***(28.902.996.421)***	***(13.295.196.852)***

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng (5) năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*		*Lỗ thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh						
2016	2021	(*)	54.944.366.695	-	(54.944.366.695)	-
2017	2022	(*)	144.608.819.275	-	-	144.608.819.275
2018	2023	(**)	555.577.340.151	-	-	555.577.340.151
2019	2024	(**)	978.365.755.382	-	-	978.365.755.382
2020	2025	(**)	1.748.809.011.455	-	-	1.748.809.011.455
2021	2026	(**)	1.005.808.243.298	-	-	1.005.808.243.298
2022	2027	(**)	1.432.259.825.989	-	-	1.432.259.825.989
			5.920.373.362.245	**-**	**(54.944.366.695)**	**5.865.428.995.550**
MWG (Cambodia) Co., Ltd.						
2017	2022	(**)	9.059.389.204	-	-	9.059.389.204
2018	2023	(**)	8.753.185.646	-	-	8.753.185.646
2019	2024	(**)	3.438.115.589	-	-	3.438.115.589
2020	2025	(**)	65.469.770.143	-	-	65.469.770.143
2021	2026	(**)	187.340.353.909	-	-	187.340.353.909
2022	2027	(**)	124.411.743.208	-	-	124.411.743.208
			398.472.557.699	**-**	**-**	**398.472.557.699**
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh						
2018	2023	(**)	46.920.164.130	(45.138.814.909)	-	1.781.349.221
TỔNG CỘNG			**6.365.766.084.074**	**(45.138.814.909)**	**(54.944.366.695)**	**6.265.682.902.470**

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	2.574.476.278.145	2.550.998.293.118
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.454.864.117	1.439.590.704
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1.770	1.772

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
PT Era Blue Elektronik	Công ty liên doanh

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
PT Era Blue Elektronik	Công ty liên doanh	Góp vốn đầu tư	181.034.840.000	-
Ông Robert Willett	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	1.101.314.417	1.069.372.209

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lương và thưởng	4.981.222.000	6.544.000.000

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đến 1 năm	3.812.801.422.862	3.469.935.155.657
Từ 1 đến 5 năm	12.824.275.465.824	11.982.080.853.098
Trên 5 năm	6.620.134.014.221	6.375.798.916.023
TỔNG CỘNG	**23.257.210.902.907**	**21.827.814.924.778**

32. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Lý Trần Kim Ngân Người lập	Vũ Đăng Linh Giám đốc Tài chính	Trần Huy Thanh Tùng Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022